

LANGUAGE

(SGK tiếng Anh 11 trang 20)

VOCABULARY

1. Write the words or phrases given in the box next to their meanings.

(Hãy viết từ hoặc cụm từ cho sẵn trong khung bên cạnh nghĩa của chúng.)

romantic relationship	lend an ear
be in a relationship	sympathetic
break up (with someone)	argument
be reconciled (with someone)	have got a date (with someone)

Words / Expressions	Meanings
1 _____	have a meeting with a boyfriend or a girlfriend
2 _____	end a relationship
3 _____	a relationship based on love and emotional attraction
4 _____	a conversation in which people disagree
5 _____	showing that you understand and care about other people's problems
6 _____	listen to someone with sympathy
7 _____	be romantically attached
8 _____	become friends again after an argument

Đáp án:

1. have got a date	2. break up	3. romantic relationship
4. argument	5. sympathetic	6. lend an ear
7. be in a relationship	8. be reconciled	

1. have got a date (with someone): have a meeting with a boyfriend or a girlfriend

(hẹn hò - có một buổi gặp gỡ bạn trai/bạn gái)

2. break up (with someone) (phr.v): end a relationship

(chia tay - kết thúc một mối quan hệ)

3. romantic relationship (n.phr): a relationship based on love and emotional attraction

(quan hệ tình cảm lãng mạn - một mối quan hệ dựa trên tình yêu và thu hút lẫn nhau về mặt cảm xúc)

4. argument (n): a conversation in which people disagree

(Cuộc tranh cãi - a cuộc đối thoại mà mọi người bất đồng ý kiến)

5. sympathetic (adj): showing that you understand and care about other people's problems

(thông cảm - đưa ra rằng bạn hiểu và quan tâm đến vấn đề của người khác)

6. lend an ear: listen to someone with sympathy

(lắng nghe - lắng nghe ai đó với sự cảm thông)

7. be in a relationship: be romantically attached

(đang trong một mối quan hệ - gắn bó với nhau về mặt tình cảm)

8. be reconciled (with someone) (adj): become friends again after an argument

(làm hòa (với ai) - trở lại làm bạn sau khi cãi vã)

2. Complete the sentences with the words or phrases in 1.

(Hãy hoàn thành những câu sau bằng những từ/cụm từ ở bài tập 1.)

1. Carol was willing to _____ to John when he _____ with his girlfriend.
2. James and his father were _____ after an argument.
3. Their close friendship turned into a _____.
4. Ann and John are _____ but are always having a lot of _____.
5. I feel really excited because I _____ with Laura tomorrow.
6. A true friend is someone who is _____ and always willing to help.

Đáp án:

1. lend an ear, broke up	2. reconciled
3. romantic relationship	4. in a relationship, arguments
5. have got a date	6. sympathetic

1. Carol was willing to **lend an ear** to John when he **broke up** with his girlfriend.

(Carol đã sẵn sàng cho John một lời khuyên khi anh chia tay bạn gái mình.)

2. James and his father were **reconciled** after an argument.

(James và cha của anh ấy đã hòa giải sau một cuộc cãi vã.)

3. Their close friendship turned into a **romantic relationship**.

(Tình bạn thân thiết của họ đã biến thành một mối quan hệ lãng mạn.)

4. Ann and John are **in a relationship** but are always having a lot of **arguments**.

(Ann và John đang trong một mối quan hệ nhưng luôn có nhiều tranh cãi.)

5. I feel really excited because I **have got a date** with Laura tomorrow.

(Tôi cảm thấy rất hào hứng bởi vì tôi có hẹn hò với Laura vào ngày mai.)

6. A true friend is someone who is **sympathetic** and always willing to help.
(Một người bạn thật sự là người thông cảm và luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ.)

PRONUNCIATION

1. Find the contracted forms in the conversation and write their full form in the space below. (Hãy tìm dạng viết rút gọn trong đoạn hội thoại và viết dạng đầy đủ vào khoảng trống cho sẵn.)

Đáp án:

shouldn't = should not	you're = you are	we're = we are
It's = It is	there's = there is	don't = do not
he's = he is	you'll = you will	I'm = I am

2. Listen and underline what you hear - the contraction or the full form.
(Hãy nghe và gạch dưới từ mà em nghe được - dạng rút gọn hay dạng đầy đủ.)

1. A: Why won't you help me with my homework?

B: I will / I'll. I will / I'll be with you in a minute.

2. A: You must be pleased with your test results.

B: Yes, I am / I'm.

3. A: I thought he was in Ha Noi today.

B: He is / He's in Ha Noi. That's where he is / he's calling from.

4. A: Here we are / we're. This is my place.

B: I did not / didn't know it'd take two hours to get to your house.

5. A: I have / I've been to Hawaii several times.

B: Really? That is / That's an interesting place to visit, I suppose.

Đáp án:

1. I will, I'll	2. I am	3. He is, He's	4. We are, didn't	5. I've, That's
-----------------	---------	----------------	-------------------	-----------------

1. A: Why won't you help me with my homework?

(Tại sao bạn không giúp tôi làm bài tập về nhà?)

B: ***I will. I'll*** be with you in a minute.

(Tôi sẽ. Tôi sẽ giúp bạn ngay đây.)

2. A: You must be pleased with your test results.

(Bạn chắc hẳn hài lòng với kết quả kiểm tra của bạn.)

B: Yes, ***I am***.

(Vâng, đúng vậy.)

3. A: I thought he was in Ha Noi today.

(Tôi nghĩ hôm nay anh ấy ở Hà Nội.)

B: ***He is*** in Ha Noi. That's where he is / he's calling from.

(Anh ấy ở Hà Nội. Đó là nơi anh ấy đang gọi.)

4. A: Here ***we are***. This is my place.

(Chúng tôi ở đây. Đây là nơi của tôi.)

B: I ***didn't*** know it'd take two hours to get to your house.

(Tôi không biết phải mất hai giờ để đến nhà bạn.)

5. A: I ***I've*** been to Hawaii several times.

(Tôi đã đến Hawaii vài lần.)

B: Really? ***That's*** an interesting place to visit, I suppose.

(Thật sao? Tôi cho rằng đó là một nơi thú vị để ghé thăm.)

3. Listen and repeat the exchanges in 2.

(Nghe và lặp lại những lời hỏi đáp ở bài tập 2.)

Grammar

LINKING VERBS (Động từ nối)

1. Choose the verbs in the box to complete the sentences. Make changes to the verb forms if necessary.

(Hoàn thành câu bằng động từ cho trong khung. Thay đổi dạng thức của động từ nếu cần thiết.)

look grow sound get stay seem

1. A: Jane wants to reconcile with her friend.
B: That _____ good.
2. Children become more independent as they _____ older.
3. I can't _____ awake any longer. I'm sleepy.
4. Turn off the air-conditioner. It's _____ too cold in here.
5. Getting involved in a romantic relationship does not _____ right for you now. You are too young.
6. Jack broke up with his girlfriend, but he didn't _____ sad when I saw him.

Đáp án:

1. sounds	2. grow/get	3. stay
4. getting	5. seem	6. look/ seem

Hướng dẫn dịch:

1. A: Jane muốn hòa giải với bạn mình.
B: Điều đó nghe có vẻ tốt.
2. Trẻ em trở nên độc lập hơn khi chúng lớn lên / già đi.
3. Tôi không thể ở lại được nữa. Tôi đang buồn ngủ.
4. Tắt máy điều hòa. Ở đây quá lạnh.
5. Tham gia vào một mối quan hệ lãng mạn dường như không phù hợp với bạn bây giờ. Bạn còn quá trẻ.
6. Jack đã chia tay bạn gái mình, nhưng anh ấy trông không có vẻ buồn.

2. Underline the correct word to complete the sentences.

(Gạch dưới từ đúng để hoàn thành câu.)

1. What's the matter with you? You look (unhappy / unhappily).
2. We greeted the visitors (warm / warmly) and made them feel welcome.
3. John (sudden / suddenly) appeared from behind the door and said hello to us.
4. Ann felt (excited / excitedly) when Alan suggested a date.
5. Who is he shouting at? He sounds very (angry / angrily).
6. He kept beeping the car horn loudly and the other drivers got (annoyed / annoyingly).
7. Last night's leftover food in the fridge smells (awful / awfully). Don't eat it.
8. Tomato plants will grow very (quick / quickly) in warm and sunny weather.

Đáp án:

1. unhappy	2. warmly	3. suddenly	4. excited
5. angry	6. annoyed	7. awful	8. quickly

Hướng dẫn dịch:

1. Có chuyện gì với bạn vậy? Bạn trông không vui.
2. Chúng tôi chào đón du khách một cách nồng hậu và làm cho họ cảm thấy được chào đón.
3. John đột nhiên xuất hiện từ phía sau cánh cửa và chào hỏi chúng tôi.
4. Ann cảm thấy hào hứng khi Alan đề nghị hẹn hò.
5. Anh ấy đang quát ai vậy? Anh ấy nghe có vẻ rất tức giận.
6. Anh ấy cứ bấm còi xe ô tô inh ỏi và những người lái xe khác trở nên tức giận.

7. Đồ ăn còn lại của đêm qua trong tủ lạnh có mùi khủng khiếp. Đừng ăn nó.
8. Cây cà chua sẽ phát triển rất nhanh trong thời tiết nắng ấm.

CLEFT SENTENCES WITH: IT IS/WAS ... THAT

(Câu chẻ với cấu trúc: *It is/was ...that*)

1. Rewrite each sentence to emphasise the underlined part.

(Viết lại từng câu một dùng dạng nhấn mạnh cho phần gạch dưới.)

Example: (Ví dụ)

She found learning grammar the most difficult at school.

(Cô ấy cảm thấy học ngữ pháp ở trường là khó nhất.)

⇒ It was learning grammar that she found the most difficult at school.

(Chính việc học ngữ pháp là cái mà cô ấy cảm thấy khó nhất ở trường.)

1. Her sad story made me cry.

(Câu chuyện buồn của cô ấy làm tôi khóc.)

⇒ _____

2. You are to blame for the damage.

(Bạn bị buộc tội gây nên thiệt hại.)

⇒ _____

3. We really enjoy hiking in the forest.

(Chúng tôi thật sự thích đi bộ đường dài trong rừng.)

⇒ _____

4. You should really speak to your parents when you have problems.

(Bạn thật sự nên nói với bố mẹ khi bạn gặp vấn đề.)

⇒ _____

5. I dislike his dishonesty the most.

(Tôi không thích nhất là sự không thành thật.)

⇒ _____

6. Lana is in a relationship with Jim.

(Lana đang yêu đương với Jim.)

⇒ _____

7. He became successful as a famous writer at the age of 20.
(Anh ấy đã trở thành nhà văn nổi tiếng thành công ở độ tuổi 20.)

⇒ _____

8. They had their first date in a nice coffee shop.
(Họ hẹn hò ngày đầu tiên ở một quán cà phê xinh xắn.)

⇒ _____

Lời giải chi tiết:

1. It was her sad story that made me cry.

(Chính câu chuyện buồn của cô ấy cái mà khiến tôi khóc.)

2. It is you who are to blame for the damage./ It's you that is to blame for the damage.

(Chính là bạn người đã đổ lỗi cho thiệt hại. / Đó là bạn người đã đổ lỗi cho thiệt hại.)

3. It's hiking in the forest that we really enjoy.

(Chính việc đi bộ trong rừng làm chúng tôi thực sự thích thú.)

4. It's your parents that/ who you should really speak to when you have problems.

(Chính là bố mẹ của bạn người mà bạn nên nói chuyện khi bạn có vấn đề.)

5. It's his dishonesty that I dislike the most.

(Chính là sự không trung thực của anh ấy cái mà tôi không thích nhất.)

6. It's Jim that/ who Lana is in a relationship with.

(Chính là Jim người mà Lana đang có quan hệ với nhau.)

7. It was at the age of 20 that he became successful as a famous writer.

(Chính ở tuổi 20 khi mà anh ấy đã thành công như một nhà văn nổi tiếng.)

8. It was in a nice coffee shop that they had their first date.

(Chính là trong một quán cà phê đẹp nơi mà họ có ngày hẹn hò đầu tiên.)

2. Write the answers to these questions. Use the words or phrases in brack as the focus.

(Viết câu trả lời cho những câu hỏi dưới đây, sử dụng từ / cụm từ cho trong ngoặc đơn dưới hình thức nhấn mạnh.)

1. Did you have a date with Susan? (Mary)

(Bạn đã đi hẹn hò với Susan phải không? (Mary))

=> No. It was Mary that I had a date with.

(Không phải. Đó là Mary, người mà tớ đã đi hẹn hò cùng.)

2. Did your father give you a new bike for your birthday? (a smartpone)

(Cha của bạn đã tặng bạn một chiếc xe đạp mới nhân dịp sinh nhật của bạn không? (một chiếc điện thoại thông minh)

3. Are you going to spend the holiday in Nha Trang with your family? (in Tokyo)
(Bạn sẽ trải qua kỳ nghỉ ở Nha Trang với gia đình mình à? (ở Tokyo)

4. Do you want to become a businessman? (a lawyer)
(Bạn có muốn trở thành một doanh nhân không? (một luật sư)

5. Does John earn 10,000 dollars a month? (his brother)
(John kiếm được 10.000 đô la một tháng phải không? (anh trai của anh ấy)

6. Is Mai in love with Phong? (Ha)
(Mai đang yêu Phong phải không? (Hà)

7. Can you speak three languages fluently? (my friend)
(Bạn có thể nói ba thứ tiếng trôi chảy phải không? (Bạn của tôi)

8. Do we have a meeting at 8 p.m. tomorrow? (at 8 a.m.)
(Chúng ta có cuộc họp vào lúc 8 giờ tối ngày mai sao? (vào lúc 8 giờ sáng)

Lời giải chi tiết:

2. No. It was a smartphone that he gave me for my birthday.

(Không phải. Đó là một chiếc điện thoại thông minh, bố đã tặng mình nhân dịp sinh nhật.)

3. No. It's in Tokyo that I'm going to spend the holiday with my family.

(Không phải. Là ở Tokyo, nơi mình sẽ trải qua kỳ nghỉ cùng với gia đình.)

4. No. It's a lawyer that I want to become.

(Không. Mình muốn trở thành luật sư cơ.)

5. No. It's his brother that/ who earns 10,000 dollars a month.

(Không phải. Là anh trai của anh ấy kiếm được 10.000 đô la mỗi tháng.)

6. No. It's Ha that/ who is in love with Phong.

(Không phải. Là Hà đang yêu phong mới đúng.)

7. No. It's my friend that/ who can speak three languages fluently.

(Không phải. Đó là bạn tôi, người có thể nói được ba thứ tiếng một cách trôi chảy.)

8. No. It's at 8 a.m (tomorrow) that we have a meeting.

(Không phải. Là lúc 8 giờ sáng mai chúng ta có cuộc họp mới đúng.)